TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG NĂNG** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2019/DS-ST
Ngày: 22 - 4 - 2019.
"V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG – TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Ngọc San.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Lam.
2. Ông Y Míp Niê.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Thu Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Năng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà: Bà Giản Thị Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Kông Năng tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 178/2018/TLST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2019/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hồ Thị Minh T.
Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Minh H.
(Giấy ủy quyền ngày 28/12/2018)
Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.
2. Bị đơn: Bà Bùi Thị Thanh L.
Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Mai N (tên gọi khác U).
Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Hồ Thị Minh T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Lê Minh H trình bày:

Ngày 22/12/2016 Âm lịch (Tức ngày 19/01/2017 Dương lịch) bà Hồ Thị Minh T cho bà Bùi Thị Thanh L vay số tiền 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng), khi vay hai bên có lập 01 giấy mượn tiền có chữ viết và chữ ký và của bà L. Hai bên không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ trong giấy vay tiền, mà thỏa thuận bằng lời nói khi nào bà T cần tiền sẽ yêu cầu bà L trả nợ.

Khi vay tiền bà L có tín chấp cho bà T 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 095194 mang tên ông Mai N và bà Bùi Thị Thanh L; 01 bản chính sổ bảo hiểm xã hội mang tên Bùi Thị Thanh L, (Số sổ 6614034766) và 01 bản chính sổ bảo hiểm xã hội mang tên Lưu Thị T1 (Số sổ 6614034766). Đối với hai số bảo hiểm bà L tín chấp cho bà T, sau khi vay tiền được một thời gian thì bà L và bà Lưu Thị T1 đã đến cơ quan Bảo hiểm xã hội huyện Krông Năng báo mất sổ, làm lại sổ mới để rút hết toàn bộ tiền bảo hiểm. Nên 02 sổ bảo hiểm chị L tín chấp cho bà T không còn có giá trị.

Do có nhu cầu lấy lại tiền, bà T đã thông báo và đến nhà gặp bà L yêu cầu trả nợ nhiều lần, nhưng bà L chây ỳ, không chịu trả.

Vì vậy, tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Bùi Thị Thanh L phải trả cho bà Hồ Thị Minh T số tiền là 160.000.000đ, không yêu cầu tính lãi suất.

***- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Bùi Thị Thanh L trình bày*:**

Công nhận ngày 22/12/2016 Âm lịch bà L đã vay của bà T số tiền là 160.000.000đ, khi vay có viết 01 giấy mượn tiền đề ngày 22/12/2016 âm lịch, bà L viết, ký và nhận số tiền 160.000.000đ. Mục đích vay tiền là bà L cho bà Lưu Thị T1 vay lại 10.000.000đ (Mười triệu đồng), còn lại 150.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) bà L sử dụng để trồng tiêu, đào giếng, làm hàng rào, chi tiêu cuộc sống hàng ngày. Hai bên thỏa thuận bằng lời nói khi nào bà T đòi tiền thì bà L phải trả nợ.

Khi vay bà L có tín chấp cho bà T 01 bản chính giấy chứng nhận QSD đất số BT 095194 mang tên ông Mai N và bà Bùi Thị Thanh L; 01 bản chính sổ bảo hiểm xã hội mang tên Bùi Thị Thanh L, (Số sổ 6614034766) và 01 bản chính sổ bảo hiểm xã hội mang tên Lưu Thị T1 (Số sổ 6614034766). Do bà L cho bà Lưu Thị T1 vay lại 10.000.000 đồng nên để có cơ sở làm tin, bà T có đưa cho bà L 01 sổ bảo hiểm xã hội mang tên Lưu Thị T, bà L giao lại sổ của bà T1 cho bà T. Việc bà L vay tiền của bà T và đem giấy chứng nhận QSD đất số BT 095194 mang tên ông Mai N và bà Bùi Thị Thanh L đi tín chấp cho bà T thì ông N không được biết. Sau khi vay tiền của bà T được một thời gian, thì bà L và bà T1 đã đến cơ quan Bảo hiểm xã hội để khai báo mất sổ, nên đã được cấp lại sổ bảo hiểm mới, bà L và bà T đã làm thủ tục nhận tiền bảo hiểm một lần, trong sổ bảo hiểm hiện không còn có tiền.

Bà công nhận hiện nay bà còn nợ bà Hồ Thị Minh T số tiền 160.000.000đ, bà Thư đã yêu cầu bà trả nợ nhiều lần nhưng bà chưa trả, vì vậy việc bà T khởi kiện bà tại Tòa án là hoàn toàn đúng. Do điều kiện khó khăn không trả được toàn bộ số nợ 01 lần nên bà xin trả nợ dần mỗi năm 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) cho đến khi trả hết nợ. Yêu cầu bà T trả lại cho bà L 01 bản chính giấy chứng nhận QSD đất số BT 095194 mang tên ông Mai N và bà Bùi Thị Thanh L; 01 bản chính sổ bảo hiểm xã hội mang tên Bùi Thị Thanh L, (Số sổ 6614034766) và 01 bản chính sổ bảo hiểm xã hội mang tên Lưu Thị T1 (Số sổ 6614034766).

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai N trình bày:

Trước đây ông N và bà L là vợ chồng, nhưng đã ly hôn được 02 năm. Việc bà L vay tiền của bà T thì ông N không được biết, không rõ bà L vay bao nhiêu và sử

dụng vào mục đích gì. Nên ông N không chịu trách nhiệm đối với khoản vay của bà L với bà T. Đối với giấy chứng nhận QSD đất số BT 095194 mang tên ông Mai N và bà Bùi Thị Thanh L là giấy tờ quyền về tài sản của ông N, bà L tự ý mang đi tín chấp để vay tiền thì ông N không được biết và không được sự đồng ý của ông N.

Vì vậy, ông N yêu cầu bà Hồ Thị Minh T trả lại giấy chứng nhận QSD đất số BT 095194 cho ông N.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ và đúng các quy định của bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa các đương sự tuân thủ nội quy phiên tòa và sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ, HĐXX thấy rằng: Giữa bà Hồ Thị Minh T và bà Bùi Thị Thanh L có thực hiện giao dịch vay tiền. Do bà L không trả số tiền đã vay nên bà T khởi kiện bà L tại Tòa án. Vì vậy, HĐXX xác định quan hệ pháp luật giữa bà T và bà L là tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Krông Năng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

- Bà Hồ Thị Minh T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Bùi Thị Thanh L phải trả cho bà T 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng) tiền nợ gốc, yêu cầu trả 01 lần và không yêu cầu tính lãi suất. Bà Bùi Thị Thanh L công nhận còn nợ bà T 160.000.000đ và đồng ý trả nợ, nhưng yêu cầu được kéo dài thời hạn trả nợ, mỗi năm 40.000.000đ cho đến khi trả hết nợ. Như vậy, đã có căn cứ để xác định hiện nay bà L còn nợ bà T số tiền 160.000.000đ. Xét thấy hợp đồng vay tài sản giữa bà T và bà L được xác lập trên cơ sở tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật. Thời hạn trả nợ mà hai bên thỏa thuận là khi nào bà T có yêu cầu thì bà L có trách nhiệm trả nợ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà L thừa nhận bà T đã có yêu cầu trả nợ nhiều lần, nhưng bà L không thực hiện. Như vậy bà L đã vi phạm về nghĩa vụ trả nợ đối với bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà T không đồng ý với yêu cầu kéo dài thời hạn trả nợ của bà L, nên ý kiến của bà L không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà T là hoàn toàn có căn cứ và cần buộc bà L phải trả cho bà T số tiền 160.000.000đ.

- Về lãi suất: Do nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất nên HĐXX không đặt ra xem xét.

- Khi vay tiền bà L có tín chấp cho bà T 01 bản chính giấy chứng nhận QSD đất số BT 095194 mang tên ông Mai N và bà Bùi Thị Thanh L + 01 bản chính sổ bảo hiểm xã hội mang tên Bùi Thị Thanh L + 01 bản chính sổ bảo hiểm xã hội mang tên Lưu Thị T1. HĐXX xét thấy: Giấy chứng nhận QSD đất số BT 095194 mang tên ông Mai N và bà Bùi Thị Thanh L là giấy tờ quyền về tài sản của ông N và bà L, bà L tín chấp cho bà T để vay tiền, ông N không được biết, việc tín chấp quyền sử dụng đất là không phù hợp quy định của pháp luật. Vì vậy, cần buộc bà T trả lại cho ông Nghĩa và bà L 01 bản chính giấy chứng nhận QSD đất số BT 095194 mang tên ông Mai N và bà Bùi Thị Thanh L.

Đối với 01 sổ bảo hiểm xã hội mang tên Bùi Thị Thanh L (Số sổ 6614034766) và 01 sổ bảo hiểm xã hội mang tên Lưu Thị T1 (Số sổ 6614034766). Theo kết quả xác minh tại cơ quan Bảo hiểm xã hội huyện K thì bà L và bà T đã đến khai báo mất và được cấp lại sổ mới, sau đó bà L và bà T1 thực hiện thủ tục rút tiền một lần tại cơ quan bảo hiểm, trong sổ bảo hiểm không còn có tiền, nên 02 sổ bảo hiểm bà L tín chấp cho bà T không còn có giá trị. Bà L cho rằng trong số tiền vay của bà T có một phần cho bà T1 vay lại, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Mặt khác, hiện nay bà T1 đã đi khỏi nơi cư trú và không xác định được địa chỉ. Như vậy việc giải quyết tranh chấp giữa bà T với bà L không liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của bà T1. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và đưa bà Lưu Thị T1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Mặc dù 02 sổ bảo hiểm nói trên không còn giá trị, nhưng do bà L có yêu cầu nên cần buộc bà T trả lại cho bà L.

Quá trình giải quyết vụ án bà L cho rằng khoản tiền vay bà T là dùng cho mục đích gia đình trong giai đoạn bà L và ông N còn là vợ chồng. Tuy nhiên không có chứng cứ chứng minh. Mặt khác nguyên đơn cũng không yêu cầu ông N cùng có trách nhiệm trả nợ liên đới, nên HĐXX không buộc ông N cùng chịu trách nhiệm liên đới với bà L trong việc trả nợ cho bà T

[3]. Ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Hội đồng xét xử xét thấy, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ và đúng pháp luật nên chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, để đảm bảo quyền lợi cho bên bị vi phạm, HĐXX xét thấy cần áp dụng các Điều 463 và 466 của Bộ luật dân sự, buộc bà Bùi Thị Thanh L phải trả cho bà Hồ Thị Minh T 160.000.000đ tiền nợ gốc.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận; Bị đơn quan không thuộc trường hợp được miễn, giảm án phí nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 160.000.000 đồng × 5% = 8.000.000đ.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Năng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân

sự; các Điều 466, 466 Bộ luật dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Minh T.

- Buộc bà Bùi Thị Thanh L phải trả cho bà Hồ Thị Minh T 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng) tiền nợ gốc.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất đối với khoản tiền phải thi hành khi người được Thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án.

- Buộc bà Hồ Thị Minh T phải trả lại cho ông Mai Nghĩa và bà Bùi Thị Thanh L 01 giấy chứng nhận QSD đất số BT 095194 mang tên ông Mai N và bà Bùi Thị Thanh L; Trả lại cho bà Bùi Thị Thanh L 01 sổ bảo hiểm xã hội mang tên Bùi Thị Thanh L (Số sổ 6614034766) và 01 sổ bảo hiểm xã hội mang tên Lưu Thị T1 (Số sổ 6614034766).

2. Về án phí: Bà Bùi Thị Thanh L phải nộp 8.000.000đ (Tám triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả cho bà Hồ Thị Minh T 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số AA/2017/0010358 ngày 05/12/2018.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Đắk Lắk;*
- *VKSND huyện Krông Năng;*
- *Chi cục THADS huyện K;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Bùi Ngọc San